

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN  
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION  
**VICEM HA TIEN CEMENT JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness

Số : 208 /HT1-TKy  
No.: 208 /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025  
Ho Chi Minh, day 20 month 01 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- *The State Securities Commission;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên**

*Name of organization: Vicem Ha Tien Cement Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán: HT1

*Stock symbol: HT1*

- Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

*Address: No. 604, Vo Van Kiet street, Cau Kho ward, District 1, Ho Chi Minh City.*

- Điện thoại: (028) 38368363

Fax: (028) 38361278

*Tel.: (028) 38368363*

**2. Nội dung thông tin công bố/Content of disclosure:**

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 gồm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Giải trình kết quả kinh doanh Quý IV/2024.

*Financial statements for the fourth quarter of 2024 include: Separate financial statements, consolidated financial statements and explanation of business results for the fourth quarter of 2024.*

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.**



*This information was disclosed on the company's website on January 20, 2025 (date), as in the link <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Ban TGD (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT (để biết);
- Lưu/Archived: VT, Tky Cty.

**Người được UQ CBTT/  
Information disclosure authorized Person**



**Nguyễn Thị Thanh Vượng**





TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

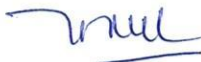
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.903.995.283.234</b>	<b>1.968.851.936.864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>848.514.761.917</b>	<b>607.069.497.529</b>
1. Tiền	111		348.010.052.607	606.493.375.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.504.709.310	576.121.885
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>17.014.852.499</b>	<b>16.189.284.652</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.014.852.499	16.189.284.652
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>342.021.939.954</b>	<b>439.080.200.021</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	240.158.234.166	278.817.009.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.264.959.715	52.666.704.154
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	62.598.746.073	107.596.486.345
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>646.113.879.205</b>	<b>846.615.468.085</b>
1. Hàng tồn kho	141		656.799.316.365	883.104.090.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.685.437.160)	(36.488.622.785)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.329.849.659</b>	<b>59.897.486.577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	30.872.305.027	41.966.945.099
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.456.982.703	17.929.979.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	561.929	561.929
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.318.373.407.913</b>	<b>6.654.898.040.414</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.685.480.453</b>	<b>21.390.221.488</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	22.685.480.453	21.390.221.488
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.073.753.112.455</b>	<b>5.001.379.784.456</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.432.838.028.375	4.897.487.031.300
<i>Nguyên giá</i>	222		13.905.242.711.058	13.895.577.902.629
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.472.404.682.683)	(8.998.090.871.329)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	640.915.084.080	103.892.753.156
<i>Nguyên giá</i>	228		693.016.313.071	145.239.071.816
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(52.101.228.991)	(41.346.318.660)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>526.184.269.240</b>	<b>1.061.106.457.528</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	526.184.269.240	1.061.106.457.528
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>36.484.000.000</b>	<b>31.171.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.516.000.000)	(24.829.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>659.266.545.765</b>	<b>539.850.576.942</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	534.497.647.239	403.426.914.255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	11.061.319.482	8.963.184.425
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		113.640.619.670	127.360.039.204
4. Lợi thế thương mại	269		66.959.374	100.439.058
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.222.368.691.147</b>	<b>8.623.749.977.278</b>


Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.342.228.038.532</b>	<b>3.790.838.619.074</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.321.200.114.697</b>	<b>3.771.124.636.797</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.130.188.504.916	1.230.721.486.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	75.684.116.525	116.026.475.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	27.334.304.383	13.084.570.827
4. Phải trả người lao động	314		102.282.428.019	143.493.578.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.700.825.106	6.806.791.565
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	132.430.538.991	121.084.421.294
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	223.151.050.239	402.124.385.993
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.511.389.960.951	1.578.035.584.184
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	922.267.989	1.644.732.923
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.116.117.578	158.102.609.339
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.027.923.835</b>	<b>19.713.982.277</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	276.070.093	356.387.455
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	20.751.853.742	19.357.594.822
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.880.140.652.615</b>	<b>4.832.911.358.204</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.880.140.652.615</b>	<b>4.832.911.358.204</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.815.899.110.000</i>	<i>3.815.899.110.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	70.877.131.506	70.877.131.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	918.345.539.128	918.345.539.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.262.137.615	18.249.082.255
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>300.082.255</i>	<i>521.136.598</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>64.962.055.360</i>	<i>17.727.945.657</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.756.734.366	9.540.495.315
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.222.368.691.147</b>	<b>8.623.749.977.278</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương  
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Thắng  
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.960.321.755.193	1.909.610.281.094	7.360.182.839.307	7.541.572.367.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	117.370.251.165	126.489.353.435	475.937.142.170	492.546.249.771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.842.951.504.028	1.783.120.927.659	6.884.245.697.137	7.049.026.118.206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.638.741.813.598	1.603.216.722.468	6.238.997.893.894	6.445.081.350.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		204.209.690.430	179.904.205.191	645.247.803.243	603.944.767.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.410.949.116	934.808.534	9.617.298.945	6.181.731.431
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.349.036.874	31.943.805.613	95.844.715.287	159.691.404.230
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.713.672.028	21.881.949.352	53.892.973.542	123.733.708.971
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	53.676.296.319	43.919.465.508	180.654.490.227	174.002.877.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	81.863.192.446	63.089.041.717	284.594.667.829	242.378.339.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.732.113.907	41.886.700.887	93.771.228.845	34.053.878.350
11. Thu nhập khác	31		-	-	11.198.046.102	638.852.226
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.350.671.110	(13.542.995.154)	19.259.937.884	10.004.490.001
13. Lợi nhuận khác	40		(14.350.671.110)	13.542.995.154	(8.061.891.782)	(9.365.637.775)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.381.442.797	55.429.696.041	85.709.337.063	24.688.240.575
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		13.659.514.884	2.934.062.039	22.709.495.071	3.010.138.301
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	2.352.172.640	(1.837.387.209)	(2.178.452.419)	3.713.210.197
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.369.755.273	54.333.021.211	65.178.294.411	17.964.892.077
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.262.557.975	54.202.581.558	64.962.055.360	17.727.945.657
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		107.197.298	130.439.653	216.239.051	236.946.420
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		56	142	170	46




Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương  
 Kế Toán Trưởng



TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025

  
 Nguyễn Quốc Thắng  
 Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIV.2024	QIV.2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>85.709.337.063</b>	<b>24.688.240.575</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		558.735.076.509	548.652.752.157
- Các khoản dự phòng	03		(30.444.391.639)	(8.446.479.890)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		(880.231.755)	(226.801.410)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.912.238.806)	(4.987.461.052)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	53.892.973.542	123.733.708.971
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>648.100.524.914</b>	<b>683.413.959.351</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113.769.325.339	125.517.415.668
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		240.024.194.039	177.534.541.322
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(179.720.835.645)	(207.699.126.743)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(119.976.092.912)	(8.785.437.026)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.510.393.425)	(124.526.210.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.508.786.500)	(18.121.384.050)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		272.485.456	8.688.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(63.705.899.860)	(144.861.428.195)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>569.744.521.406</b>	<b>482.481.017.872</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(109.271.761.124)	(147.603.298.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.186.358.569	520.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(825.567.847)	(844.672.263)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.726.712.704	4.467.188.324
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(90.184.257.698)</b>	<b>(143.460.509.341)</b>




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIV.2024	QIV.2023
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.813.711.880.178	5.038.851.418.528
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.880.357.503.411)	(5.305.838.212.039)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(172.344.136.800)	(140.838.341.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(238.989.760.033)</b>	<b>(407.825.135.411)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong quý</b>	<b>50</b>		<b>240.570.503.675</b>	<b>(68.804.626.880)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu quý</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>607.069.497.529</b>	<b>675.607.103.925</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		874.760.713	267.020.484
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>848.514.761.917</b>	<b>607.069.497.529</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Nho Lương  
 Kế Toán Trưởng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); xây dựng công trình giao thông (theo hình thức B.O.T); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng
5. **Cấu trúc Công ty:**  
Vào ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con như sau:
  - Tên công ty: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ
  - Địa chỉ: Lầu 05, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
  - Tỷ lệ góp vốn: 65%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 65%

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư số 200"); Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Nhóm Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, Thông tư số 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**  
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                |   |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu                | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tư vấn, chi phí thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

#### *Quyền thu phí giao thông*

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và các cơ quan chủ quản của Nhà nước. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo hợp đồng đã ký.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền thu phí giao thông) được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) được quy định theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 8. Các khoản đầu tư

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 12. Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống*

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

### 17. Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

446  
G T  
PH  
ĂN  
HÀ T  
HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
 Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.295.987.425	914.300.612
Tiền gửi ngân hàng	346.714.065.182	605.579.075.032
Các khoản tương đương tiền	500.504.709.310	576.121.885
<b>Cộng</b>	<b>848.514.761.917</b>	<b>607.069.497.529</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn:</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	17.014.852.499	17.014.852.499	16.189.284.652	16.189.284.652

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
<b>Đầu tư vào các công ty khác</b>		<b>36.484.000.000</b>		<b>31.171.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(19.516.000.000)		(24.829.000.000)
<b>Tổng cộng</b>		<b>36.484.000.000</b>		<b>31.171.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	239.733.226.890	278.267.422.092
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	83.552.369.654	84.426.156.833
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	38.136.231.667	37.022.144.544
- Công Ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	32.381.733.831	32.058.122.069
- Công Ty Cổ Phần Thương mại Phương Nam	28.913.971.791	23.813.368.915
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Đức Thành	24.804.815.192	14.888.512.395
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.944.104.755	86.059.117.336
Phải thu từ các bên liên quan	425.007.276	549.587.430
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.158.234.166</b>	<b>278.817.009.522</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Chi tiết phải thu của các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	339.155.135	420.865.779
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	85.852.141	128.721.651
<b>Cộng</b>	<b>425.007.276</b>	<b>549.587.430</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	39.119.006.715	52.520.751.154
- Hefei Cement Research & Design Institute Corporation Ltd	7.487.041.151	-
- Công Ty Cổ Phần XNK Thiết Bị và Công Nghệ	4.165.001.598	3.019.977.840
- Công Ty Cổ Phần Đức Việt 568	5.995.200.000	-
Các khoản trả trước khác	21.471.763.966	49.500.773.314
Trả trước cho các bên liên quan	145.953.000	145.953.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.264.959.715</b>	<b>52.666.704.154</b>

**Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	145.953.000	145.953.000
<b>Cộng</b>	<b>145.953.000</b>	<b>145.953.000</b>

**5. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	53.574.127.500	53.574.127.500
Trao đổi nguyên vật liệu	-	1.234.825.152
Các khoản phải thu khác	9.024.618.573	52.787.533.693
<b>Cộng</b>	<b>62.598.746.073</b>	<b>107.596.486.345</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	22.685.480.453	21.390.221.488

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		248.174.962	
Nguyên liệu, vật liệu	355.863.133.894	(10.685.437.160)	468.500.877.910	(36.488.622.785)
Công cụ, dụng cụ	4.316.982.598		4.576.330.662	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.693.529.615		16.024.258.418	
Thành phẩm	280.483.259.147		391.207.423.918	
Hàng hóa	442.411.111		2.547.025.000	
<b>Cộng</b>	<b>656.799.316.365</b>	<b>(10.685.437.160)</b>	<b>883.104.090.870</b>	<b>(36.488.622.785)</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	3.569.715.672.473	9.235.149.222.275	334.493.077.967	58.760.565.748	697.459.364.166	13.895.577.902.629
Mua trong kỳ	-	23.924.967.417	-	944.750.000	-	24.869.717.417
Đầu tư XD CB hoàn thành	59.581.993.476	-	-	-	-	59.581.993.476
Thanh lý, nhượng bán	(21.463.736.040)	(33.955.081.520)	(18.610.689.015)	(757.395.889)	-	(74.786.902.464)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.607.833.929.909</b>	<b>9.225.119.108.172</b>	<b>315.882.388.952</b>	<b>58.947.919.859</b>	<b>697.459.364.166</b>	<b>13.905.242.711.058</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	1.908.450.186.628	6.348.708.757.348	292.496.856.500	44.956.405.426	403.478.665.427	8.998.090.871.329
Khấu hao trong kỳ	112.338.342.343	401.619.768.365	6.581.947.794	3.759.083.613	24.149.621.736	548.448.763.851
Thanh lý, nhượng bán	(20.811.786.073)	(33.955.081.520)	(18.610.689.015)	(757.395.889)	-	(74.134.952.497)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.999.976.742.898</b>	<b>6.716.373.444.193</b>	<b>280.468.115.279</b>	<b>47.958.093.150</b>	<b>427.628.287.163</b>	<b>9.472.404.682.683</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	1.661.265.485.845	2.886.440.464.927	41.996.221.467	13.804.160.322	293.980.698.739	4.897.487.031.300
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.607.857.187.011</b>	<b>2.508.745.663.979</b>	<b>35.414.273.673</b>	<b>10.989.826.709</b>	<b>269.831.077.003</b>	<b>4.432.838.028.375</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền thu phí giao thông	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	-	102.202.954.505	3.247.354.120	31.439.734.630	8.349.028.561	145.239.071.816
Mua trong kỳ	-	-	-	59.950.000	-	59.950.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	548.066.173.755	-	-	-	-	548.066.173.755
Thanh lý, nhượng bán	-	(348.882.500)	-	-	-	(348.882.500)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>548.066.173.755</b>	<b>101.854.072.005</b>	<b>3.247.354.120</b>	<b>31.499.684.630</b>	<b>8.349.028.561</b>	<b>693.016.313.071</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	-	9.197.084.220	3.247.354.120	27.343.666.248	1.558.214.072	41.346.318.660
Hao mòn trong kỳ	8.079.353.117	519.964.395	-	1.199.089.964	956.502.855	10.754.910.331
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.079.353.117</b>	<b>9.717.048.615</b>	<b>3.247.354.120</b>	<b>28.542.756.212</b>	<b>2.514.716.927</b>	<b>52.101.228.991</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	-	93.005.870.285	-	4.096.068.382	6.790.814.489	103.892.753.156
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>539.986.820.638</b>	<b>92.137.023.390</b>	<b>-</b>	<b>2.956.928.418</b>	<b>5.834.311.634</b>	<b>640.915.084.080</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	69.553.790.129	66.625.427.167
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước	200.505.175.327	200.521.116.335
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	-	537.790.946.231
Các dự án tại Kiên Lương	234.405.695.588	250.572.179.726
Khác	21.719.608.196	5.596.788.069
<b>Cộng</b>	<b>526.184.269.240</b>	<b>1.061.106.457.528</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Vật tư tiêu hao	28.280.271.417	35.972.903.094
Chi phí bảo hiểm	2.592.033.610	2.581.296.103
Khác	-	3.412.745.902
<b>Cộng</b>	<b>30.872.305.027</b>	<b>41.966.945.099</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	119.534.154.655	102.221.629.796
Vật tư tiêu hao	34.503.697.026	21.991.468.937
Chi phí sửa chữa lớn	38.305.689.103	30.278.501.797
Chi phí giải phóng mặt bằng	110.096.463.499	119.353.711.039
Chi phí bốc tâng phủ, hồ lắng, hồ thu	127.156.835.315	114.409.448.587
Chi phí hoạt động B.O.T Phú Hữu	52.358.158.913	-
Khác	52.542.648.728	15.172.154.099
<b>Cộng</b>	<b>534.497.647.239</b>	<b>403.426.914.255</b>

**11. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.511.389.960.951	1.511.389.960.951	3.813.711.880.178	(3.880.357.503.411)	1.578.035.584.184	1.578.035.584.184
<b>Cộng</b>	<b>1.511.389.960.951</b>	<b>1.511.389.960.951</b>	<b>3.813.711.880.178</b>	<b>(3.880.357.503.411)</b>	<b>1.578.035.584.184</b>	<b>1.578.035.584.184</b>

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	825.511.068.931	825.511.068.931	791.722.190.350	791.722.190.350
Phải trả cho các bên liên quan	304.677.435.985	304.677.435.985	438.999.295.933	438.999.295.933
<b>Cộng</b>	<b>1.130.188.504.916</b>	<b>1.130.188.504.916</b>	<b>1.230.721.486.283</b>	<b>1.230.721.486.283</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Chi tiết phải trả các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	192.297.270.996	269.375.006.378
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	74.917.995.124	91.139.375.183
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	2.190.101.484
Công ty Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển Xi măng	451.426.934	451.426.934
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bi Hải Phòng	613.440.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	1.090.485.990	-
Công ty Cổ phần TM-DV Vận Tải Xi măng Hải Phòng	-	2.856.337.323
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	20.183.747.309	27.290.028.868
Công ty Cổ phần Năng Lượng và Môi Trường Vicem	-	26.110.374.466
Công ty Cổ Phần Vicem VLXD Đà Nẵng	12.014.549.856	12.092.812.801
Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành	3.108.519.776	7.493.832.496
<b>Cộng</b>	<b><u>304.677.435.985</u></b>	<b><u>438.999.295.933</u></b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	75.518.336.525	115.777.805.921
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương mại Thanh Trí	3.642.165.572	58.211.374.252
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	13.172.824.380	14.837.956.500
- Công ty TNHH Sản xuất Vôi – Thương mại – Dịch vụ Thống Nhất	12.194.643.864	12.458.206.154
- Người mua trả tiền trước khác	46.508.702.709	30.270.269.015
Người mua trả tiền trước bên liên quan	165.780.000	248.670.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>75.684.116.525</u></b>	<b><u>116.026.475.921</u></b>

**Chi tiết người mua trả tiền trước bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế	165.780.000	248.670.000
<b>Cộng</b>	<b><u>165.780.000</u></b>	<b><u>248.670.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Phải nộp**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.017.875.039	1.149.104.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.210.846.872	3.010.138.301
Thuế thu nhập cá nhân	7.015.781.552	4.180.214.072
Thuế tài nguyên	4.413.660.436	3.332.168.141
Các loại thuế khác	1.676.140.484	1.412.945.927
<b>Cộng</b>	<b>27.334.304.383</b>	<b>13.084.570.827</b>

**b. Phải thu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế khác	561.929	561.929
<b>Cộng</b>	<b>561.929</b>	<b>561.929</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 8% và 10%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**15. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	992.442.283	2.609.862.166
Tiền thuê đất	1.099.483.824	-
Khác	3.608.898.999	4.196.929.399
<b>Cộng</b>	<b>5.700.825.106</b>	<b>6.806.791.565</b>

**16. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thu tiền dự án khu nhà ở CBCNV NMBP	201.417.459.511	201.416.598.486
Kinh phí công đoàn	1.925.228.539	1.886.846.478
Cổ tức phải trả	6.894.633.400	179.238.770.200
Các khoản phải trả khác	12.913.728.789	19.582.170.829
<b>Cộng</b>	<b>223.151.050.239</b>	<b>402.124.385.993</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

**18. Dự phòng phải trả**

**a. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	922.267.989	1.644.732.923
<b>Cộng</b>	<b>922.267.989</b>	<b>1.644.732.923</b>

**b. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	20.751.853.742	19.357.594.822

**19. Thuế thu nhập hoãn lại**

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	QIV.2024	QIV.2023
Chi phí phải trả	9.488.466.407	7.499.584.585	2.363.875.495	(1.786.384.585)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.747.805.218	1.517.003.937	(231.662.690)	58.243.116
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(174.952.143)	(53.404.097)	300.277.197	(21.237.070)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>11.061.319.482</b>	<b>8.963.184.425</b>		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(276.070.093)	(356.387.455)	(80.317.362)	(88.008.670)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(276.070.093)</b>	<b>(356.387.455)</b>	<b>2.352.172.640</b>	<b>(1.837.387.209)</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>2.352.172.640</b>	<b>(1.837.387.209)</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.877.131.506	70.877.131.506
<b>Cộng</b>	<b>3.886.776.241.506</b>	<b>3.886.776.241.506</b>

*Các quỹ*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	918.345.539.128	918.345.539.128

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>381.589.911</b>	<b>381.589.911</b>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.589.911	381.589.911
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	1.237.255	458.829
Euro (EUR)	34	55





**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QIV.2024	QIV.2023
Tổng doanh thu	1.960.321.755.193	1.909.610.281.094
- Xi măng, clinker	1.926.970.275.325	1.908.086.662.451
- Dịch vụ thu phí giao thông	31.240.768.692	-
- Cát ISO, khác	2.110.711.176	1.523.618.643
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	117.370.251.165	126.489.353.435
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.842.951.504.028</b>	<b>1.783.120.927.659</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	QIV.2024	QIV.2023
Xi măng, clinker	1.628.795.642.351	1.602.047.052.486
Dịch vụ thu phí giao thông	8.424.333.662	-
Cát ISO, khác	1.521.837.585	1.169.669.982
<b>Cộng</b>	<b>1.638.741.813.598</b>	<b>1.603.216.722.468</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	QIV.2024	QIV.2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.502.082.307	566.370.305
Lãi chênh lệch tỷ giá	884.170.809	245.150.558
Chiết khấu thanh toán được hưởng	24.696.000	123.287.671
<b>Cộng</b>	<b>3.410.949.116</b>	<b>934.808.534</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	QIV.2024	QIV.2023
Chi phí lãi vay	12.713.672.028	21.881.949.352
Chiết khấu thanh toán	10.738.940.650	11.545.089.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(13.075.804)	21.766.361
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.090.500.000)	(1.505.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>20.349.036.874</b>	<b>31.943.805.613</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN**  
 Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Chi phí bán hàng	QIV.2024	QIV.2023
Chi phí nhân viên	16.554.688.553	14.721.867.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.918.436.410	15.317.639.230
Chi phí bán hàng khác	<u>21.203.171.356</u>	<u>13.879.958.657</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>53.676.296.319</u></b>	<b><u>43.919.465.508</u></b>
6. Chi phí quản lý	QIV.2024	QIV.2023
Chi phí nhân viên	27.970.871.415	20.919.779.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.131.564.871	16.572.227.691
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>35.760.756.160</u>	<u>25.597.034.727</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>81.863.192.446</u></b>	<b><u>63.089.041.717</u></b>
7. Chi phí khác	QIV.2024	QIV.2023
Chi phí tài trợ	14.332.688.147	(13.767.493.707)
Chi phí khác	<u>17.982.963</u>	<u>224.498.553</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>14.350.671.110</u></b>	<b><u>(13.542.995.154)</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương  
 Kế Toán Trưởng



  
 Nguyễn Quốc Thắng  
 Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN**

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.815.899.110.000	70.877.131.506	903.345.539.128	313.196.850.998	9.303.548.895	5.112.622.180.527
Chia cổ tức	-	-	-	(152.635.964.400)	-	(152.635.964.400)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.727.945.657	236.946.420	17.964.892.077
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.000.000.000	(160.039.750.000)	-	(145.039.750.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.877.131.506</b>	<b>918.345.539.128</b>	<b>18.249.082.255</b>	<b>9.540.495.315</b>	<b>4.832.911.358.204</b>
Số dư đầu năm nay	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	18.249.082.255	9.540.495.315	4.832.911.358.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.962.055.360	216.239.051	65.178.294.411
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.949.000.000)	-	(17.949.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.815.899.110.000</b>	<b>70.877.131.506</b>	<b>918.345.539.128</b>	<b>65.262.137.615</b>	<b>9.756.734.366</b>	<b>4.880.140.652.615</b>

